

**ÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TAM NÔNG  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số:43/2020/HNGĐ-ST

Ngày:23/12/2020

*“V/v tranh chấp xin  
ly hôn và nuôi con chung”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG- TỈNH ĐỒNG THÁP**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - chủ tọa phiên toà: Ông Lê Hoàng Vũ.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Thị Ánh Gương;

Ông Nguyễn Thanh Hùng.

*Thư ký phiên toà: ông Nguyễn Văn Đức- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Nông.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên toà: Không tham gia.*

Vào ngày 23/12/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 373/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2020, về việc tranh chấp “Xin ly hôn và nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Hồng N, sinh năm 1999.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, Đồng Tháp.

- Bị đơn: Anh Võ Văn B, sinh năm 1995.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, Đồng Tháp.

Nguyên đơn và bị đơn đều có mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 05/8/2020; biên bản hòa giải ngày 02/12/2020 và tại phiên tòa chị Phạm Thị Hồng N trình bày:* Chị và anh B tìm hiểu và kết hôn với nhau vào năm 2017, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến trong cuộc sống hằng ngày, anh B thường hay ghen tuông vô cớ và kiểm chuyện đánh đập chị. Chị với anh B đã ly thân khoảng tháng 7/2020 đến nay, từ lúc ly thân đến nay vợ chồng không tự hàn gắn lại với nhau. Hai bên gia

đình có hàn gắn tình cảm cho vợ chồng nhưng không được. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị N yêu cầu được ly hôn với anh B.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được 01 con chung tên Phạm Thị Kiều T, sinh ngày 29/8/2018. Từ khi vợ chồng ly thân anh B bắt con nuôi cho đến nay. Nay chị đồng ý giao con cho anh B nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

*Tại tờ tường trình ngày 04/11/2020; biên bản hòa giải ngày 02/12/2020 và tại phiên tòa anh Võ Văn B trình bày:* Anh và chị N tìm hiểu và kết hôn với nhau năm 2017, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến trong cuộc sống hằng ngày. Vợ chồng ly thân khoảng tháng 7/2020 đến nay. Từ lúc ly thân đến nay, vợ chồng không tự hàn gắn lại với nhau. Hai bên gia đình có hàn gắn cho vợ chồng chung sống lại với nhau nhưng không được. Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được 01 con chung tên Phạm Thị Kiều T, sinh ngày 29/8/2018. Từ khi vợ chồng ly thân, con chung do anh nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Phạm Thị Hồng N nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp về việc tranh chấp Xin ly hôn và tranh chấp nuôi con chung đối với anh Võ Văn B. Xét thấy, người khởi kiện có quyền khởi kiện và đã thực hiện đúng về thủ tục khởi kiện theo quy định tại các Điều 186, 188, 189, 190 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào xác nhận của Công an xã P, hiện anh B vẫn còn đang cư trú và sinh sống tại địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Trong phần tranh tụng và tranh luận tại phiên tòa, các bên có ý kiến như sau:

Chị N trình bày: Yêu cầu được ly hôn với anh B. Về con chung: Thống nhất giao con chung tên Phạm Thị Kiều T, sinh ngày 29/8/2018 cho anh B nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Anh B trình bày: Thống nhất ly hôn với chị N. Về con chung: Yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Phạm Thị Kiều T, sinh ngày 29/8/2018, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hội đồng xét xử nhận định:

[4] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Phạm Thị Hồng N với anh Võ Văn B là hoàn toàn tự nguyện và thực tế đã xảy ra nhưng anh, chị không có đăng ký kết hôn theo luật định, đã vi phạm vào Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

Do đó, nghĩ nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị Hồng N với anh Võ Văn B là phù hợp với Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

[5] Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị N và anh B có sinh được 01 con chung tên Phạm Thị Kiều T, sinh ngày 29/8/2018. Tại phiên tòa, chị N và anh B thống nhất giao cháu Kiều T cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi chị N và anh B ly thân, cháu Kiều T do anh B nuôi dưỡng, trong quá trình nuôi dưỡng, anh B vẫn đảm bảo cho cháu Kiều T có cuộc sống ổn định, phát triển tốt, nghĩ nên tiếp tục giao cháu Kiều T cho anh B nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Chị N không cấp dưỡng nuôi con chung, do anh B không yêu cầu.

Chị N được quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, chị N và anh B đều trình bày, phần tài sản chung đã thỏa thuận giải quyết xong và vợ chồng không có nợ ai nên không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 9, 14, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14,

ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị Hồng N với anh Võ Văn B.

2/ Về con chung: Giao con chung của chị Phạm Thị Hồng N với anh Võ Văn B tên Phạm Thị Kiều T, sinh ngày 29/8/2018 cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng.

Chị Phạm Thị Hồng N không cấp dưỡng nuôi con, do anh B không yêu cầu.

Chị Phạm Thị Hồng N được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3/ Về án phí:

Chị Phạm Thị Hồng N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010427 ngày 19/10/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết, có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Phòng GDKT Toà án Tỉnh;
- VKSND huyện Tam Nông;
- Chi cục THADS huyện Tam Nông;
- Các đương vụ trong vụ án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Lê Hoàng Vũ**











**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
NAM  
HUYỆN THANH BÌNH**

-----  
năm 2013

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**

**Độc Lập - Tự Do – Hạnh Phúc**

*TT.Thanh Bình, ngày 29 tháng 01*

## **BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Về vụ án : **“*Tranh chấp hợp đồng cầm cố đất*”**

- Nguyên đơn: **Nguyễn Thị Lịch**, sinh năm 1965

Trú quán: ấp Trung, xã Tân Quới, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp

- Bị đơn: **Nguyễn Văn Thới**, sinh năm 1935

Trú quán: ấp Trung, xã Tân Quới, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

**Nguyễn Long Khoảng**, sinh năm 1963.

**Nguyễn Thị Gọi**, sinh năm 1946

Ông Khoảng ủy quyền cho: **Nguyễn Thị Lịch**, sinh năm 1965

Trú quán: ấp Trung, xã Tân Quới, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

Ông Thới và bà Gọi ủy quyền cho: **Nguyễn Thị Thùy Linh**, sinh năm

1970

Trú quán: ấp An Hòa, xã An Bình A, TX Hồng Ngự, Đồng Tháp.

**Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Lê Hoàng Vũ**

Các Hội Thẩm nhân dân :

1/ Ông **Nguyễn Hoàng Minh**

2/ Ông **Phạm Văn Liệt**

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có được thẩm tra tại phiên Tòa và kết quả tranh luận tại phiên Tòa.

Hội đồng xét xử nghị án và biểu quyết 3/3 thống nhất quyết định như sau:

Áp dụng các Điều 122; 127; 128; 137-Bộ luật dân sự; Điều 25; Điều 131 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án tuyên xử :

1/ Hủy hợp đồng cầm cố đất giữa bà Nguyễn Thị Lịch, ông Nguyễn Long Khoảng với ông Nguyễn Văn Thới và bà Nguyễn Thị Gội.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Lịch đối với ông Nguyễn Văn Thới và bà Nguyễn Thị Gội.

3/ Buộc ông Nguyễn Văn Thới và bà Nguyễn Thị Gội có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Lịch và ông Nguyễn Long Khoảng số tiền cổ đất còn thiếu là 52.200.000đ và 4 chỉ vàng 24K.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Lịch và ông Khoảng, thì hàng tháng ông Thới và bà Gội còn phải chịu lãi của số tiền chưa thi hành, theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố, tương ứng với thời gian chưa thi hành án, tại thời điểm thi hành án và phải chịu lãi của số vàng chưa thi hành theo mức lãi suất bình quân 3 ngân hàng tại địa phương quy định (nếu có), tương ứng với thời gian chưa thi hành án, tại thời điểm thi hành án.

4/ Về án phí:

Bà Lịch phải và ông Nguyễn Long Khoảng nộp 1.890.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm ( đã được xét giảm 50% tiền án phí theo quy định), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Lịch đã nộp là 3.762.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 002560 ngày 30/ 10/ 2012, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, bà Lịch còn được nhận lại 1.872.000đ.

Ông Nguyễn Văn Thới và bà Nguyễn Thị Gội liên đới nộp 3.370.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Các Hội Thẩm  
tòa**

**Chủ tọa phiên**